

ĐIỂM THI THỬ TỐT NGHIỆP THPTQG

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
1	000001	Lê Hồng Ân	19/05/2004	12A1	5.25	4.2	3.8	3.5	4	3.5				
2	000002	Bùi Quốc Anh	07/11/2003	12A1	3.75	3.4	2.4	3	5.75	3				
3	000006	Võ Tuấn Anh	24/05/2004	12A1	5.25	6.8	2.8	3.5	7	7.25				
4	000016	Nguyễn Ngọc Diệp	04/07/2004	12A1	6.5	5.6	5	3.25	6	5.25				
5	000019	Trần Quốc Duy	24/02/2004	12A1	5.75	4.2	4.4	5	5.25	4.75				
6	000021	Nguyễn Thị Hồng Đào	06/10/2004	12A1	6	4.2	3.8	2.75	4.25	3				
7	000031	Phan Lê Ngọc Hải	27/11/2004	12A1	4	4.6	4.6	3.5	2.25	3.25				
8	000039	Nguyễn Phúc Thảo Hiền	02/08/2004	12A1	6	6.4	4.2	4.25	5.5	4.5				
9	000040	Bùi Thanh Hiệp	23/01/2004	12A1	3	3.6	2.8	2.5	3.75	5				
10	000043	Cao Gia Hoàng	06/08/2004	12A1	3.25	5.8	4.8	4.5	5.25	6				
11	000048	Trần Nhật Huy	09/10/2004	12A1	5.5	4.4	4.8	3.5	2.5	4.75				
12	000054	Nguyễn Hồ Quốc Khánh	23/11/2004	12A1	3.25	4.4	3	3	2.5	5.25				
13	000055	Phạm Thái Khôi	08/04/2004	12A1	5	5.6	4	2.25	4	3.5				
14	000058	Cao Tuấn Kiệt	11/10/2004	12A1	3.75	4.4	2.2	4.5	3.25	5				
15	000059	Phan Anh Kiệt	10/05/2004	12A1	4.75	5	4.2	4.5	4.5	5.5				
16	000072	Nguyễn Quỳnh Thảo My	19/07/2004	12A1	5.75	5	5.2	5	4	4.25				
17	000076	Nguyễn Trung Hiếu Nam	22/04/2004	12A1	4.5	4.2	5.2	3.75	4.5	4				
18	000077	Võ Hoàng Nam	26/03/2004	12A1	4	4.6	4.8	4.5	4.25	5.75				
19	000079	Nguyễn Thanh Thanh Ngân	29/09/2004	12A1	6	4.6	5	5.5	3.75	3.75				
20	000085	Trần Nguyễn Bảo Nghi	13/09/2004	12A1	5	7	4.8	4.5	4	6.25				
21	000088	Tiểu Hồng Bảo Ngọc	11/04/2004	12A1	1.5	4	6.6	3.75	3.25	4.25				
22	000089	Trần Thị Bích Ngọc	21/09/2004	12A1	3.75	4.4	2.8	3.75	4.25	4.5				
23	000091	Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên	20/12/2003	12A1	6	3.4	4.6	3.25	3.5	4.5				
24	000095	Nguyễn Trọng Nhân	29/01/2004	12A1	6.25	5.8	4.6	6	5.25	5.25				
25	000098	Phan Ý Nhi	07/06/2004	12A1	6.25	3.8	3	4	4.75	4.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
26	000099	Trần Thị Yến Nhi	29/07/2002	12A1	5.75	5	4	3	3.75	5.75				
27	000100	Nguyễn Thành Nhơn	10/01/2004	12A1	6	5.8	4	2.25	4.25	6.75				
28	000107	Huỳnh Thanh Phúc	19/01/2004	12A1	6	5.8	5.6	4.75	6	5				
29	000108	Lâm Hoàng Phúc	28/07/2004	12A1	2	3.8	2.6	3	2.75	3.5				
30	000113	Nguyễn Quang Quân	02/01/2004	12A1	Vắng	4.6	4	2.5	3.25	4				
31	000114	Từ Nguyễn Anh Thúy Quy	22/11/2003	12A1	4.75	4.4	4.2	2.5	3	3.75				
32	000122	Lê Nguyễn Thành Tài	16/10/2004	12A1	4.5	6.4	3.6	4	5	4.75				
33	000125	Lê Ngọc Thạch	05/10/2004	12A1	5.5	5.4	4.2	5	4.25	4.75				
34	000134	Trần Thị Minh Thư	11/07/2004	12A1	6.5	5	4.8	4.75	4	4.5				
35	000138	Đinh Thị Anh Thư	31/01/2004	12A1	5.5	4.6	5.4	5.5	5.5	7				
36	000140	Phạm Đỗ Anh Thy	01/09/2004	12A1	4.75	4.6	5	3	4.25	5.25				
37	000143	Võ Thị Thủy Tiên	02/05/2004	12A1	4	6.4	5.2	5	4.5	4.5				
38	000150	Ngô Thị Thu Trang	05/10/2004	12A1	4.5	4.6	4.4	3	6	6				
39	000151	Nguy Ngọc Bảo Trâm	24/03/2004	12A1	5.25	3.8	4.4	4.25	3.5	4.75				
40	000152	Nguyễn Thị Bích Trâm	13/01/2004	12A1	5.25	3.8	4.6	2.25	3.75	4				
41	000158	Trần Xuân Trường	11/07/2004	12A1	4.25	6.4	6.8	3.75	6	6				
42	000160	Phan Quốc Tú	19/11/2004	12A1	5.5	6	4.6	4	3.25	4.25				
43	000166	Đỗ Hoàng Duy Uyên	20/07/2004	12A1	7.25	4.6	4.2	4.75	5	4.75				
44	000167	Đào Nguyễn Phượng Uyên	02/09/2004	12A1	7.5	3.2	3.4	4.75	4.25	4.5				
45	000170	Nguyễn Quang Vinh	02/03/2004	12A1	5.25	4.8	5	3.25	3.75	4.25				
46	000173	Lê Nguyễn Tường Vy	26/02/2004	12A1	6.75	4.6	4.4	4.75	4.25	6.5				
47	000007	Võ Nguyễn Trâm Anh	03/01/2004	12A2	6.25	4.6	4.2	4.75	4.25	5.25				
48	000010	Nguyễn Thị Chúc	26/07/2004	12A2	5.75	4.6	3.6	3.75	3	4.5				
49	000011	Phạm Hoàng Chương	21/10/2003	12A2	6	4	4.6	2	4.5	4.25				
50	000013	Hứa Trí Cường	10/09/2004	12A2	6	3.8	4.6	3	2	3.25				
51	000023	Lê Thị Hồng Đào	19/03/2004	12A2	5.5	4.8	6.2	3.75	5.25	5.75				
52	000024	Trần Tấn Đạt	02/09/2004	12A2	6	5.6	4	3.5	4.25	5.75				
53	000026	Lê Huỳnh Đức	01/05/2004	12A2	6	5.4	3.8	2.25	4.25	5				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
54	000030	Nguyễn Thanh Thiên Hải	27/12/2004	12A2	5	4	4.6	4.5	3.5	4.25				
55	000037	Nguyễn Huỳnh Bảo Hân	27/06/2004	12A2	5.25	4.2	4.8	3.25	4.75	3.5				
56	000041	Huỳnh Ngọc Hiền	23/05/2004	12A2	5	4.8	3.4	3.75	2.5	3.25				
57	000042	Tạ Thị Hoa	19/06/2004	12A2	3	3.8	4.2	3.25	3.75	6				
58	000045	Dương Thị Thu Hương	27/01/2004	12A2	4.25	3.2	4.8	2.5	3	4				
59	000046	Nguyễn Minh Huy	11/06/2004	12A2	6.75	5.6	4	4.25	6.5	6.75				
60	000051	Quách Diễm Hương	27/09/2004	12A2	7.8	5.8	5.6	3.5	4	5.5				
61	000052	Nguyễn Hoàng Khánh	01/01/2004	12A2	5.5	5.4	4.8	5.75	4.5	7				
62	000065	Nguyễn Ngọc Thanh Loan	05/09/2004	12A2	6.25	5.4	4.2	2.5	4.75	5				
63	000069	Lê Hoàng Minh	20/09/2004	12A2	5.75	6.2	5	3.75	3	5.5				
64	000071	Nguyễn Ngọc Khánh Minh	04/01/2004	12A2	6.25	5.4	5.2	3.25	4.25	5.25				
65	000074	Phạm Thị Ngọc My	11/03/2004	12A2	5.75	3.4	6	3	3.25	4.5				
66	000075	Lê Phương Nam	29/01/2004	12A2	3.5	5.6	6.2	4.5	3.5	5				
67	000078	Đoàn Bảo Ngân	06/12/2004	12A2	6.75	5.8	4.8	5.25	4.75	6.5				
68	000081	Võ Thị Ngọc Ngân	17/02/2004	12A2	4	3.6	4.8	3.25	5	4.75				
69	000087	Phạm Thị Hồng Ngọc	14/10/2004	12A2	4.5	3.6	4.4	3.25	4	4.25				
70	000090	Nguyễn Lê Bích Ngọc	10/10/2004	12A2	4.75	5.2	4.4	3	3.5	4.5				
71	000093	Đỗ Lê Tiền Nhân	06/09/2004	12A2	6	6	5.4	5.25	4	5.25				
72	000101	Lâm Tâm Như	13/06/2004	12A2	3.5	5	4.6	4.25	4	3.5				
73	000102	Vương Quốc Ninh	19/01/2004	12A2	4.5	6.2	4.6	3.25	2.25	4.25				
74	000104	Đặng Minh Phát	05/06/2004	12A2	7.75	4.8	5	4.75	4	6				
75	000105	Nguyễn Thành Phát	22/06/2004	12A2	5.5	5	4.8	3.75	3.75	4.5				
76	000106	Huỳnh Tiến Phong	23/12/2004	12A2	5	4	5.4	2.75	4.25	4.75				
77	000109	Đỗ Hoàng Phúc	08/07/2004	12A2	4	5.4	7	3.25	4.5	4.5				
78	000116	Đinh Thị Diễm Quỳnh	27/07/2004	12A2	7	3.6	3.8	3.5	3	5.5				
79	000120	Trần Nguyễn Thế Sự	15/08/2004	12A2	5	5	6.6	3.5	3.75	5.25				
80	000123	Nguyễn Tấn Tài	12/11/2004	12A2	5.25	3	4.8	3.5	3.25	4.5				
81	000124	Phạm Thị Thanh Tâm	20/10/2004	12A2	5	3	5.4	2.75	3	3.75				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
82	000126	Phan Quang Thái	28/08/2004	12A2	4.25	4.6	4	2.75	3.25	4.75				
83	000127	Trần Quốc Thái	05/10/2004	12A2	6	4.6	4.6	5.25	5.25	5.25				
84	000132	Hoàng Anh Thư	17/12/2004	12A2	5	6.4	4.4	4	4.25	6				
85	000137	Trần Thanh Thương	02/09/2004	12A2	6	7.2	6	4.5	5.5	5.5				
86	000142	Phan Thanh Tiến	18/05/2004	12A2	4	6.6	4.6	3.75	4.5	6.75				
87	000145	Hoàng Thị Cẩm Tiên	25/04/2004	12A2	5.5	3	6	3.25	5	5.75				
88	000157	Nguyễn Huy Trường	20/12/2004	12A2	4.5	4.2	3.8	4	3.5	3.75				
89	000161	Huỳnh Mạnh Tuấn	18/03/2004	12A2	5.25	6.2	4	5.75	5	5				
90	000171	Lã Nguyễn Tuấn Vũ	16/04/2004	12A2	5.75	5	3.8	3.75	3.25	5				
91	000174	Lương Thị Hà Vy	15/01/2004	12A2	6.5	6.2	4.8	4.75	5.5	5.5				
92	000179	Trần Phạm Thúy Vy	10/05/2004	12A2	5	5.6	3.8	3.25	3.5	5				
93	000004	Nguyễn Tuấn Anh	02/05/2004	12A3	4.5	5.6	5	4.75	3	4				
94	000008	Hoàng Gia Bảo	25/01/2004	12A3	4.25	4.6	5	3.75	3.5	4.5				
95	000009	Trần Ngọc Minh Châu	18/10/2004	12A3	6	5.4	6	4.25	4.75	2.75				
96	000017	Nguyễn Thanh Duy	06/03/2004	12A3	6	5.4	5.4	5.25	2.5	2.5				
97	000018	Phạm Khánh Duy	12/10/2004	12A3	6.5	5	4.4	5.25	5.25	4.25				
98	000022	Phạm Hồng Đào	21/02/2004	12A3	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng				
99	000025	Trần Tấn Đạt	22/06/2004	12A3	5.25	5.4	4.6	5	4	5				
100	000027	Nguyễn Trí Đức	08/10/2004	12A3	4.25	3	5.4	4.5	3.25	5.75				
101	000028	Nguyễn Xuân Đức	05/04/2004	12A3	5	6.8	3.8	6	6.25	5				
102	000029	Nguyễn Hữu Trường Giang	08/04/2004	12A3	5.5	5.4	7.2	5	4.5	5.25				
103	000032	Võ Công Hậu	29/11/2004	12A3	4.5	5	5.2	4	3	3.25				
104	000034	Cao Ngọc Gia Hân	01/12/2004	12A3	5	4.2	4.8	3.75	3.5	3.25				
105	000038	Nguyễn Trung Hậu	14/12/2004	12A3	4.25	4.6	3.6	3.5	3	2.25				
106	000047	Tôn Thất Hoàng Huy	31/01/2004	12A3	5	Vắng	4.6	4.5	3.25	4.25				
107	000056	Nguyễn Trung Kiên	01/07/2004	12A3	5.5	4.2	4.6	5.25	4	6				
108	000061	Huỳnh Cẩm Linh	07/09/2004	12A3	5	5	4.8	5.5	5.25	5.5				
109	000064	Phạm Thùy Linh	21/07/2004	12A3	5.25	1.8	4.6	4	3	3.75				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
110	000067	Phạm Hiệp Mạnh	14/09/2004	12A3	5	5.6	4.8	4.25	4.25	4				
111	000068	Đoàn Văn Minh	19/06/2004	12A3	6	5.8	4.8	6.25	5.25	3.75				
112	000070	Nguyễn Hồng Minh	29/03/2004	12A3	5.25	4	5.6	4.75	2.5	4.75				
113	000080	Phạm Nguyễn Kim Ngân	06/11/2004	12A3	5	3.4	3	4.25	3.75	2				
114	000084	Trần Gia Nghi	06/09/2004	12A3	8	5.4	5	6.75	4	3.5				
115	000092	Lê Nguyễn Hoàng Nguyên	31/07/2004	12A3	5.25	5.4	5	4.5	2.5	4				
116	000097	Nguyễn Uyên Nhi	17/06/2004	12A3	6.25	4.6	4.8	5	4	5.5				
117	000103	Hà Ngọc Hoàng Oanh	16/03/2004	12A3	6.5	4.2	5	5	4	3.75				
118	000111	Nguyễn Trọng Phúc	04/04/2004	12A3	5	5	5.6	5.25	4.25	3.75				
119	000115	Nguyễn Minh Quý	12/02/2004	12A3	4.75	4.8	4.8	3.5	4.5	4.75				
120	000119	Vũ Cao Sang	25/08/2004	12A3	5.75	3.8	3.4	4.25	3.5	3.5				
121	000121	Trần Nguyễn Tấn Tài	16/05/2004	12A3	5.25	5.8	4.4	4.75	3.5	3.75				
122	000128	Nguyễn Tấn Thành	30/07/2004	12A3	4.25	2.4	4.6	3.25	3	3.75				
123	000129	Trần Thanh Thảo	26/12/2004	12A3	6.25	3.8	4.4	3.25	4	4.25				
124	000130	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	07/09/2004	12A3	6	2.6	5.2	4.5	4.25	5.75				
125	000141	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	19/11/2004	12A3	5.25	4.6	4.2	4.5	3.25	4				
126	000146	Trần Mai Yến Tiên	28/06/2004	12A3	4.25	6.2	5.2	5	4.75	6				
127	000147	Nguyễn Minh Tiến	24/05/2004	12A3	4.25	4.8	5	5	4	4.25				
128	000148	Trần Văn Tiến	07/04/2004	12A3	5	5.4	5	3.5	4.25	4.25				
129	000149	Trần Thanh Tình	16/05/2004	12A3	4.75	4.4	4.4	3.25	3.25	2.5				
130	000153	Trần Thị Ngọc Trâm	28/02/2004	12A3	5.75	5	4.2	5.5	4.5	2.75				
131	000154	Nguyễn Quỳnh Trân	20/11/2004	12A3	3.25	2.8	5	4.75	4.5	4.25				
132	000156	Phạm Nguyễn Thanh Trúc	22/09/2004	12A3	4	3.8	3.4	2	3.5	3				
133	000163	Mai Nguyễn Thanh Tùng	23/11/2003	12A3	3	4.6	3.2	5	4.5	4.25				
134	000168	Phạm Thị Hồng Vân	07/01/2004	12A3	7.25	5.4	3.8	6.25	5	5				
135	000176	Nguyễn Hoàng Nhã Vy	19/11/2004	12A3	5.25	5.4	5.8	5.25	4.75	4.75				
136	000177	Nguyễn Trang Thảo Vy	04/02/2004	12A3	6	6	4.4	5.25	4	4.25				
137	000180	Trần Ngọc Trà Vy	29/10/2004	12A3	7	4.6	6.2	5	3.75	4.75				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
138	000003	Cao Nhật Anh	07/12/2004	12A4	5	4.8	4.6	3	4.25	4				
139	000005	Tô Thị Kim Anh	02/06/2004	12A4	5.5	6.2	4.8	2.75	4	4.5				
140	000012	Đào Duy Cường	25/10/2004	12A4	5.75	5	5.4	4	2.25	3.75				
141	000014	Nguyễn Chí Cường	13/11/2004	12A4	5.5	5.4	3.6	6	3.25	3.5				
142	000015	Đỗ Thành Danh	09/04/2003	12A4	4.75	4.2	3.6	3.5	1.75	3.75				
143	000020	Nguyễn Huỳnh Mỹ Duyên	18/12/2004	12A4	6.25	5	5.6	6.25	4.25	5.25				
144	000033	Nguyễn Thị Thanh Hằng	04/01/2004	12A4	4.75	6	6.8	6	5	5.5				
145	000035	Lê Thị Bích Hân	13/05/2004	12A4	2.75	4.8	3.6	4	3.75	4.75				
146	000036	Ngô Gia Hân	05/05/2004	12A4	1.25	4.4	4	4.25	2.25	3.75				
147	000044	Ngô Thanh Hưng	27/12/2004	12A4	4.5	6	4.2	3.5	3.5	5.25				
148	000049	Vũ Gia Huy	16/11/2004	12A4	4.25	5.2	4.8	4.25	4.25	3.5				
149	000050	Trần Thị Ngọc Huyền	03/10/2004	12A4	5.5	7.2	5.2	4.25	4.75	5.75				
150	000053	Nguyễn Trọng Khanh	02/01/2004	12A4	3.25	6.2	4.8	3.75	3.5	5				
151	000057	Võ Minh Kiên	08/12/2004	12A4	4.75	3.6	5.4	4.75	4.75	5.25				
152	000060	Khổng Thị Lệ	12/09/2004	12A4	6	4.6	5.6	5.5	4	5.25				
153	000062	Nguyễn Hà Linh	21/08/2003	12A4	4.25	4.2	4.6	3.75	3.75	3				
154	000063	Nguyễn Thị Ngọc Linh	18/07/2004	12A4	5	4.6	3.6	2.75	4	4				
155	000066	Trần Huỳnh Thành Lộc	26/03/2004	12A4	4	5	5.2	4.75	3.75	3.25				
156	000073	Nguyễn Hà My	07/09/2004	12A4	6	4	5.8	5.5	5.25	6.75				
157	000082	Dương Nguyễn Tuyết Nghi	18/11/2004	12A4	5.25	5	4.6	4.25	4	4				
158	000083	Đặng Trúc Nghi	08/01/2004	12A4	4.75	4.2	4.4	4.25	3	5				
159	000086	Huỳnh Bảo Ngọc	03/06/2004	12A4	6.25	6	5.2	3.5	4	5.25				
160	000094	Nguyễn Thành Nhân	20/10/2004	12A4	2.75	5	4.2	4.5	3.75	3.25				
161	000096	Phạm Minh Nhật	22/08/2004	12A4	4.25	4.6	3.2	3.25	2.75	3.5				
162	000110	Lê Trọng Phúc	10/09/2004	12A4	6.25	5.6	4	4.25	3.25	4.5				
163	000112	Ngô Phú Quang	09/05/2004	12A4	6	4.2	5.2	4.5	3.5	4				
164	000117	Trần Nguyễn Như Quỳnh	10/05/2004	12A4	5.5	6.4	4.6	3.75	5.5	5				
165	000118	Nguyễn Văn Sang	01/01/2004	12A4	2.25	4.2	6	3.5	5.5	4.25				

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
166	000131	Đào Ngọc Thông	07/03/2004	12A4	4.5	3.6	6.4	5.5	4.25	3.5				
167	000133	Phạm Anh Thư	17/01/2004	12A4	6	5.4	5.2	4.25	4.25	3.75				
168	000135	Nguyễn Hiếu Thuận	18/01/2004	12A4	6.25	5.4	4.6	4.25	4	6				
169	000136	Nguyễn Thị Ngọc Thương	23/10/2004	12A4	3	4.6	5	4	2.5	4.5				
170	000139	Nguyễn Võ Minh Thư	18/08/2004	12A4	5	5.6	5	3.25	3	5				
171	000144	Bùi Thủy Tiên	21/04/2004	12A4	5	6.4	6	5.5	6	6				
172	000155	Nguyễn Tiến Triển	15/03/2004	12A4	5.5	5.8	5.8	4.5	2.75	5.75				
173	000159	Mai Cẩm Tú	28/11/2004	12A4	5.75	5.2	4.8	3.5	4.25	4				
174	000162	Phạm Anh Tuấn	17/05/2004	12A4	3.5	5.2	4	3.75	4	5.25				
175	000164	Lý Minh Tuyền	16/02/2004	12A4	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng				
176	000165	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	15/06/2004	12A4	4.25	4.6	3.8	3	4.5	5.5				
177	000169	Đặng Hoàng Việt	08/01/2004	12A4	5.75	4.6	4.4	4.75	5.75	5.5				
178	000172	Vũ Anh Vũ	20/03/2004	12A4	3.25	4.2	5	4.75	4.25	4.25				
179	000175	Mai Phương Vy	25/02/2004	12A4	4.75	4	5.6	4.25	3.75	3.25				
180	000178	Trần Ngọc Tường Vy	12/04/2004	12A4	4.25	4.6	3.2	2.25	2	4.5				
181	000181	Triệu Vỹ	25/02/2004	12A4	4	3.6	4.6	3.75	3.25	4.25				
182	000182	Vũ Hoàng Triệu Vỹ	29/07/2004	12A4	5.5	5.2	6	4.25	3.75	4.75				
183	000185	Đinh Thị Ngọc Anh	22/04/2004	12A5	5.75	5.4	5.4				4.5	5.5	5.75	
184	000188	Nguyễn Đoàn Vân Anh	27/04/2004	12A5	3.75	2.8	2.6				3.5	5.5	5.25	
185	000196	Trương Thị Kim Chi	02/03/2004	12A5	3.5	4.6	4.4				5.25	7.25	4.75	
186	000198	Trương Thị Hồng Cúc	06/11/2004	12A5	5.75	4.2	4.8				4.75	5.5	5.75	
187	000200	Nguyễn Thanh Dũng	21/08/2004	12A5	5	5.4	3.8				4.25	5.75	5	
188	000209	Phạm Gia Đạt	22/10/2004	12A5	4	4	2.8				3.25	6	3.75	
189	000228	Trần Thái Hòa	07/01/2004	12A5	4	3.4	4.2				3.5	6.25	5	
190	000231	Nguyễn Huy Hoàng	29/08/2004	12A5	3.25	3	4.4				3.25	5.25	5	
191	000243	Nguyễn Hoàng Huy	14/11/2004	12A5	4.5	3.2	4.2				3.75	6.25	5.75	
192	000244	Nguyễn Hoàng Mỹ Huyền	22/01/2004	12A5	5	4	4				5.5	7.75	6.25	
193	000246	Nguyễn Gia Hưng	23/12/2004	12A5	3.75	4.8	5				5	6.25	6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
194	000249	Trần Quốc Kiệt	20/10/2004	12A5	3.25	3	3.8				3.75	6	4.5	
195	000256	Tiền Huệ Linh	05/11/2004	12A5	3.5	4.6	4.2				5.75	5	4.25	
196	000258	Nguyễn Tấn Lộc	05/08/2004	12A5	5.75	4.2	4.2				3.25	6.25	5.75	
197	000260	Lê Thanh Luận	23/08/2004	12A5	4.25	3.4	4.2				3.75	6	6.25	
198	000271	Vũ Bắc Trung Nam	03/05/2004	12A5	5	3.2	4				4.5	6.5	4.5	
199	000274	Phạm Lê Kim Ngân	11/05/2004	12A5	5	3.4	4.6				3.75	6.5	5.25	
200	000276	Hồ Hoàng Ngọc Ngân	18/01/2004	12A5	4.25	4.6	4.2				3.5	5.75	4	
201	000281	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	23/01/2004	12A5	5.75	5	3.4				4.25	7	6	
202	000288	Nguyễn Quỳnh Phương Nhi	13/11/2003	12A5	6.5	4.8	5.8				7.25	7.5	6.75	
203	000290	Võ Ngọc Nhi	09/06/2004	12A5	3	2.4	3.6				4	5	4.25	
204	000292	Cao Tâm Như	17/09/2004	12A5	5.5	4.8	5				5.25	8.75	6.75	
205	000300	Nguyễn Huỳnh Kiều Oanh	07/12/2004	12A5	2.5	3	3.6				3.75	4.5	3.5	
206	000307	Nguyễn Giang Triệu Phong	28/03/2004	12A5	5	4	4.6				5	5.5	6.25	
207	000308	Nguyễn Hoàng Ngọc Phong	17/08/2004	12A5	4	3	4				5.5	4.25	4.5	
208	000312	Nguyễn Trúc Kiều Phương	08/07/2004	12A5	5	4.2	4.6				4.25	4.5	6	
209	000315	Nguyễn Minh Quân	20/09/2004	12A5	4.75	3.4	3.6				2.75	6	6.75	
210	000319	Đào Tấn Sang	04/12/2004	12A5	5.25	4.2	5.2				5	6.25	5.25	
211	000323	Nguyễn Thành Tài	28/01/2004	12A5	5.5	5.6	6.8				4.5	7.25	7.25	
212	000333	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	05/10/2004	12A5	5.25	5.4	4.2				5.5	7	4.75	
213	000334	Phạm Trường Thành	03/03/2004	12A5	5	4	3.4				4	6.5	6	
214	000338	Nguyễn Thị Hồng Thắm	02/11/2004	12A5	3.5	4.4	4.2				3	6	3	
215	000340	Phạm Nguyễn Thành Thắng	05/11/2004	12A5	4.25	4.2	5.4				4	6.25	6.25	
216	000341	Nguyễn Diệu Thi	22/03/2004	12A5	5.25	5	3.6				5	6.25	6	
217	000343	Lương Thị Thanh Thư	05/08/2004	12A5	4.25	3	4.4				3.5	5.5	4.5	
218	000344	Nguyễn Lạc Minh Thư	04/10/2004	12A5	6	4.4	5.6				4	7.25	7.5	
219	000346	Trần Phạm Anh Thư	03/09/2004	12A5	4.25	4	3.6				4.25	6.5	7.25	
220	000358	Trương Thị Mỹ Tiến	21/02/2004	12A5	4.25	4.6	4.2				5	4.5	4.75	
221	000380	Bạch Quang Tùng	03/03/2004	12A5	5	2.4	3.6				4	7	4	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
222	000386	Đào Huy Vũ	27/05/2004	12A5	5	4.6	3.8				5.75	4.25	7	
223	000389	Nguyễn Trường Vũ	04/12/2004	12A5	5.5	6.2	5.2				4.25	6.5	6.75	
224	000393	Phan Nguyễn Huyền Vy	01/10/2004	12A5	4.5	2.8	5				3	4.5	5	
225	000394	Trần Nguyễn Thúy Vy	22/09/2004	12A5	4.5	4	3.2				4.75	4.5	6.75	
226	000397	Nguyễn Thị Kim Xuân	23/09/2004	12A5	5.25	3.8	5.6				4.75	5.25	5	
227	000399	Trần Thị Như Ý	02/02/2004	12A5	4.5	5.6	4.4				5	8	6.25	
228	000186	Lê Thị Vân Anh	14/08/2004	12A6	5.75	2.8	4.4				4	6.5	5.75	
229	000189	Phạm Hoàng Duy Anh	12/10/2004	12A6	5.5	3.8	5.2				2.75	6.75	6.75	
230	000190	Trần Ngọc Ánh	08/07/2004	12A6	4.25	4.8	5				5.25	6.5	5.75	
231	000203	Trịnh Văn Dũng	22/08/2004	12A6	5.25	5.6	5				3.5	5.5	6.25	
232	000205	Phạm Đức Duy	14/10/2004	12A6	5.5	2.4	4.8				4.5	6.75	5.25	
233	000214	Trần Thanh Hải	06/10/2004	12A6	7	3.8	4				5.75	7.25	6.75	
234	000215	Vũ Nguyễn Ngọc Hân	10/05/2004	12A6	7	7.2	6.8				6.75	8.25	9.25	
235	000216	Huỳnh Nguyễn Thanh Hằng	27/08/2004	12A6	7	5.2	3				4.5	6.5	6.75	
236	000220	Nguyễn Nhật Hào	27/03/2004	12A6	5	5	4.4				4.75	6.25	6.25	
237	000221	Nguyễn Minh Hậu	20/04/2004	12A6	6	5.8	4.2				4.5	5	7.25	
238	000227	Phạm Huy Thái Hòa	03/02/2004	12A6	5	3.2	3.4				4.5	4.5	5.25	
239	000229	Phan Trọng Hoài	17/10/2004	12A6	3.5	4	4				0	0	0	VPQCT
240	000233	Phạm Đức Huân	27/11/2004	12A6	6.25	4.2	4.4				4.5	6.5	6.75	
241	000238	Phạm Dương Thu Hương	07/05/2004	12A6	6	3	2.8				4.75	5.5	6.5	
242	000239	Vũ Thị Quỳnh Hương	19/01/2004	12A6	5.5	5.6	6.4				5	6.5	7.5	
243	000251	Lê Nhựt Lâm	11/06/2004	12A6	5	5	5				2	4	5.25	
244	000253	Bùi Thị Ngọc Linh	18/02/2004	12A6	6	5.2	5.6				3.25	6.25	7	
245	000257	Nguyễn Thị Tuyết Loan	08/07/2004	12A6	6.5	4.2	5				3.25	6	6.5	
246	000259	Nguyễn Trường Bảo Long	19/10/2004	12A6	5	5.2	4.6				3	5.25	6	
247	000278	Phạm Kim Ngân	16/03/2004	12A6	7	6	6.4				4	6.5	7.5	
248	000285	Bùi Phan Yến Nhi	17/08/2004	12A6	6.75	5.4	5.6				5.25	6.5	6.5	
249	000286	Hồ Thành Nhi	29/05/2004	12A6	5.75	5	4				2.75	5.5	6	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
250	000297	Bùi Thị Thanh Như	02/10/2004	12A6	4.5	5	5.2				3	4.75	5.5	
251	000304	Phạm Tấn Phát	19/08/2004	12A6	6	4.8	3.8				4.5	7	4.75	
252	000309	Nguyễn Hồng Gia Phúc	26/09/2004	12A6	4.25	4.8	5.4				4.75	6.5	6.25	
253	000313	Chung Ngọc Uyên Phương	24/04/2004	12A6	6.75	3.6	5.2				4.5	4.75	7.5	
254	000318	Ngô Thị Kim Quyên	29/01/2004	12A6	6.75	4.4	3.6				4.75	8.25	6.25	
255	000320	Quảng Minh Sang	01/10/2004	12A6	4.75	4.2	2.2				3.5	5.5	5.25	
256	000327	Trần Quốc Thái	25/02/2004	12A6	5.75	4.4	5.4				4	6.75	5.75	
257	000330	Phạm Quang Thắng	01/06/2004	12A6	6	3.6	2.8				3.25	6.75	7.5	
258	000331	Huỳnh Ngọc Thanh	27/03/2004	12A6	6.5	5	5				5	6.5	6.5	
259	000345	Phú Ngọc Anh Thư	02/06/2004	12A6	4.5	4.4	2.4				2.75	5.5	5.25	
260	000347	Võ Nguyễn Minh Thư	26/04/2004	12A6	6.5	5.4	3				4.25	7	7.25	
261	000353	Nguyễn Thị Thu Thủy	03/09/2004	12A6	6	6.2	3.2				4	6.5	6	
262	000356	Nguyễn Minh Thy	15/05/2004	12A6	5.5	4.4	5				4	5.75	5.5	
263	000357	Nguyễn Lê Nhật Tiên	09/09/2003	12A6	5.75	5.2	4.8				4.25	6.5	7.5	
264	000362	Huỳnh Lữ Bình Trang	23/11/2004	12A6	4.25	4.8	4.8				5.25	6.75	7	
265	000367	Đặng Ngọc Minh Trâm	26/04/2004	12A6	4	4.8	4.6				4.25	5.5	5	
266	000371	Phạm Hoàng Minh Trí	24/10/2003	12A6	5.25	4	3.4				3.75	3.75	5	
267	000374	Nguyễn Đức Trọng	23/12/2004	12A6	4.25	5	4.2				3.75	7.25	6.75	
268	000382	Đoàn Thụy Minh Uyên	01/12/2004	12A6	3	3.8	2.8				3.5	5.5	6.25	
269	000383	Lương Thị Thanh Vân	27/12/2004	12A6	6	3.8	5.6				5.25	6	6.25	
270	000395	Trần Thị Thanh Vy	19/09/2004	12A6	6	4.6	4.8				3.75	6.25	6.75	
271	000400	Võ Ngọc Như Ý	19/09/2004	12A6	4.75	3.4	4.8				4.75	6.25	6	
272	000187	Nguyễn Hoàng Anh	27/07/2004	12A7	3	3.4	3.4				4	5.5	6	
273	000192	Trịnh Thị Băng Băng	24/12/2004	12A7	5.75	4.4	4				3.75	5.75	5.75	
274	000193	Võ Hoàng Tú Bảo	29/06/2004	12A7	4.75	3.6	3.4				5.25	6	6	
275	000194	Nguyễn Như Bình	06/09/2004	12A7	5.25	3.8	5.6				6.5	5	7	
276	000201	Nguyễn Thị Tuyết Dung	07/12/2004	12A7	5.5	4.6	5				4.75	6.25	7.75	
277	000204	Nguyễn Thùy Dương	23/06/2004	12A7	4.75	4.4	5				4.25	4	5.5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
278	000208	Phạm Nguyễn Đức Đạt	27/06/2004	12A7	5	4.2	5.2				5.75	6.5	8	
279	000211	Hà Hương Giang	23/10/2004	12A7	6.25	4	5.8				6.25	5.75	7.75	
280	000213	Ngô Trung Hải	21/06/2004	12A7	5.75	4.6	5.4				9.25	6.5	8	
281	000217	Nguyễn Trần Hiếu Hạnh	21/02/2004	12A7	5	4.4	5.2				8.75	5.25	8.75	
282	000219	Lâm Chí Hào	31/03/2003	12A7	4.75	3	4.2				3.75	4.75	6.25	
283	000222	Nguyễn Thanh Hiền	12/10/2004	12A7	5	4	3.4				3.75	7	7.5	
284	000223	Nguyễn Thị Thu Hiền	31/10/2004	12A7	5.25	4.4	4.8				5.75	5.5	7.5	
285	000240	Nguyễn Hoàng Bảo Huy	16/02/2004	12A7	3.75	2.4	3.6				3.5	6.5	6.25	
286	000241	Nguyễn Nhất Huy	06/03/2004	12A7	2.75	4.6	3.6				5.5	3.75	7.5	
287	000247	Tạ Duy Khang	24/02/2004	12A7	3	3.6	4.2				5	3.5	5	
288	000248	Nguyễn An Khương	04/01/2004	12A7	4.5	4.2	4.6				9	6.25	8	
289	000254	Hắc Quỳnh Chúc Linh	20/11/2004	12A7	4	3.6	4.8				4.5	5.5	6	
290	000262	Nguyễn Thị Yến Mai	29/05/2004	12A7	3.25	3.4	4.4				5	4.25	5.75	
291	000264	Nguyễn Thái Minh	29/06/2004	12A7	3.25	5.2	4				3.25	6.5	6	
292	000266	Trần Bảo Minh	21/04/2004	12A7	3.5	3.2	4.2				4.5	6	6.75	
293	000273	Nguyễn Hồng Ngân	24/12/2004	12A7	4.5	4	4.4				5.25	7.75	6.5	
294	000280	Phan Nguyễn Thúy Ngọc	14/11/2004	12A7	5.5	3.8	2.6				6	6.5	8.5	
295	000283	Nguyễn Thành Nhân	12/10/2004	12A7	5	4.2	3				4.5	6.75	6.75	
296	000294	Giang Thị Cẩm Nhung	29/12/2004	12A7	4.5	6.4	3.2				7.25	6	7	
297	000296	Phạm Minh Nhựt	26/04/2004	12A7	2.75	4.6	3.2				3.75	5	7.5	
298	000301	Nguyễn Kiều Oanh	05/12/2002	12A7	5.75	4.4	4				4	5	6.5	
299	000303	Đỗ Tiến Phát	21/08/2003	12A7	3.75	5	3.6				4.25	7	7.5	
300	000305	Đặng Tuấn Phi	10/08/2004	12A7	3.5	4.6	2.8				4	4	6.5	
301	000322	Nguyễn Đức Tài	28/11/2004	12A7	4.25	4	2.4				4	5.25	6.25	
302	000325	Bùi Thị Tâm	16/11/2003	12A7	6	4.6	1.6				6.5	6.25	7	
303	000329	Trịnh Minh Thân	25/06/2004	12A7	4.5	2.4	4.6				5.75	4.25	6.75	
304	000335	Phan Thị Kim Thanh	27/01/2004	12A7	6.75	4.6	4.8				4.75	5	6	
305	000336	Kiều Phương Thảo	25/06/2004	12A7	4.25	5.6	4.4				4.75	5.75	7	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
306	000337	Trần Nguyễn Mai Thảo	11/11/2004	12A7	3.75	4	4.2				3.5	5.75	4.75	
307	000351	Tạ Hoài Thương	09/10/2004	12A7	3.5	2.6	4.2				5	6.25	7	
308	000363	Nguyễn Thị Huyền Trang	01/12/2004	12A7	6	4.8	4.6				5	6	8	
309	000373	Trần Thị Tuyết Trinh	28/07/2004	12A7	4.75	6	4.4				3.75	6.5	7.5	
310	000376	Phạm Trung Trường	14/05/2004	12A7	3.75	3.8	3.2				6	6	6.25	
311	000378	Võ Thành Tuấn	03/07/2004	12A7	4	4.4	4.4				7.75	6.25	6.5	
312	000381	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	30/10/2004	12A7	6.75	5	5.6				6	5.5	7.5	
313	000387	Nguyễn Anh Vũ	06/06/2004	12A7	5.25	4	3.8				4.75	5.25	6.75	
314	000392	Phạm Tường Vy	01/07/2004	12A7	5.5	3.4	4.4				4.5	4.5	7	
315	000195	Võ Như Bình	23/02/2004	12A8	5	4	3.2				4.75	4.25	5.75	
316	000199	Võ Quốc Dinh	05/05/2004	12A8	4.75	3.4	4.4				6.25	4.25	6.75	
317	000206	Đặng Thùy Dương	18/07/2004	12A8	5.5	5.8	5.4				3.5	8	8.25	
318	000210	Phan Huỳnh Tiến Đạt	21/10/2004	12A8	4.5	3.4	3.2				6	6.25	6.75	
319	000218	Phạm Thị Hồng Hạnh	20/09/2004	12A8	2.75	5.2	4.4				4	4	5.25	
320	000224	Trương Tấn Hiền	22/08/2004	12A8	4.75	4.4	4.6				3.5	5.75	5.75	
321	000226	Bùi Minh Hiếu	06/10/2004	12A8	6.5	5	5.8				5.75	7	7.5	
322	000232	Nguyễn Kim Hồng	16/07/2004	12A8	6.25	4.4	6.8				5	5.75	7.75	
323	000236	Nguyễn Quỳnh Hương	14/10/2004	12A8	6.75	4.2	5.4				3.25	7	6.5	
324	000237	Nguyễn Việt Hương	30/08/2004	12A8	4.75	3.4	5				4.5	5.25	6.5	
325	000245	Nguyễn Tấn Huỳnh	02/03/2003	12A8	4.25	3.8	5.8				3.5	3.5	6	
326	000250	Lê Mai Ngọc Lâm	22/07/2004	12A8	4.5	3.6	5.4				5.5	7.25	5.5	
327	000252	Nguyễn Thị Thu Liễu	03/09/2003	12A8	5.25	4.6	4				5.25	6	6.25	
328	000261	Huỳnh Thị Thu Mai	14/09/2004	12A8	7	4.2	5.2				3	4.25	7	
329	000263	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	12/08/2004	12A8	5	3.4	3.2				4.5	6.5	6.25	
330	000267	Vũ Hoàng Minh	01/04/2002	12A8	4.5	5.4	4.2				3.75	7	7.5	
331	000269	Hoàng Nam	29/04/2004	12A8	3.25	4.2	7				6.75	5.5	7.25	
332	000272	Nguyễn Thị Tuyết Nga	27/10/2004	12A8	4.5	3.6	4.6				3.25	7	4.75	
333	000277	Nguyễn Ngọc Phượng Ngân	25/01/2004	12A8	6.25	5.4	5.2				6	5.25	6.75	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
334	000279	Trần Lê Bảo Ngân	07/04/2004	12A8	4.75	3	5.2				3	5	6.75	
335	000287	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	03/12/2004	12A8	5	4.2	5.8				4.75	6	5.75	
336	000293	Phan Ý Như	26/09/2004	12A8	2.25	4	2.8				1.25	4.5	3.75	
337	000295	Phạm Thị Ngọc Nhung	12/11/2004	12A8	5.75	5.6	3.8				4.25	6	8	
338	000298	Đỗ Thị Hoài Ny	23/12/2003	12A8	3.75	4.4	3.6				4	7	5.75	
339	000302	Trần Mai Nhật Phàm	02/09/2004	12A8	Vắng	3.2	3.4				5	5.75	6.25	
340	000306	Đặng Thanh Phong	11/05/2004	12A8	4.75	5	5.2				6	6.5	6.5	
341	000310	Nguyễn Phạm Thiện Phước	21/07/2004	12A8	3.5	2.8	5.8				4.25	5.75	5.75	
342	000314	Lê Minh Phương	29/03/2004	12A8	5.5	6.8	5.8				6.25	6	7.5	
343	000316	Tăng Gia Quân	04/10/2004	12A8	4.5	6.2	3.8				5.5	6.75	7.5	
344	000324	Lê Nguyễn Thành Tài	17/11/2004	12A8	4.5	4	4.8				3.5	3.75	5.5	
345	000326	Trương Thanh Tâm	08/09/2004	12A8	4.5	3.8	4.4				4.25	5.5	6	
346	000348	Lâm Minh Thuận	30/01/2004	12A8	2.75	4.4	5.6				4.75	5.75	6	
347	000349	Bùi Văn Thương	23/03/2004	12A8	4.5	3.6	3.6				4.75	5.75	7.5	
348	000350	Dương Hoài Thương	08/06/2004	12A8	5.5	4.8	5.6				5.75	5.25	7.25	
349	000354	Giang Võ Quỳnh Anh Thư	09/08/2004	12A8	6.25	5.2	3				3.75	5.25	4.75	
350	000359	Dương Cát Tiên	07/04/2004	12A8	5	4.4	6.4				4	4.25	6	
351	000361	Trần Thị Quế Trân	12/04/2004	12A8	6	6.4	4.2				3.5	6	5.75	
352	000365	Nguyễn Thị Thùy Trang	15/09/2004	12A8	3.5	4.6	2.8				3	5	5.75	
353	000369	Trịnh Hoài Trân	21/10/2004	12A8	4.75	4.2	4.4				4	7	8.25	
354	000372	Cao Văn Trí	19/07/2004	12A8	3.5	Vắng	4				4.75	4	5.75	
355	000388	Ngô Thái Vũ	30/10/2004	12A8	4.25	3.2	4.6				4.5	5.75	6.5	
356	000390	Nguyễn Phúc Tường Vy	02/11/2004	12A8	2.25	3	4				3.25	4.5	4.25	
357	000391	Nguyễn Trương Thảo Vy	26/12/2004	12A8	5	4.4	3.8				5.5	6.25	7	
358	000183	Lê Nhật Trúc Ân	20/10/2004	12A9	3.5	3.8	4.2				3.25	6	3.5	
359	000184	Võ Nhật An	22/12/2004	12A9	5	3.4	2.4				5	6.5	5.5	
360	000191	Trương Quỳnh Anh	09/06/2004	12A9	3.25	3.6	3				4.75	6.75	5	
361	000197	Ngô Chiến Công	02/06/2003	12A9	3.5	4	5.8				5	6.75	6.25	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GD&CD	Ghi chú
362	000202	Cao Hoàng Dũng	08/09/2004	12A9	4.75	3.8	5				3.5	6.25	5.75	
363	000207	Nguyễn Thùy Dương	19/05/2004	12A9	5.25	4.2	4.2				4.5	6.75	4	
364	000212	Đào Thanh Hải	08/01/2004	12A9	5.5	3.8	4.8				5.25	7.75	5.75	
365	000225	Lê Huỳnh Trung Hiếu	01/08/2004	12A9	5	2.4	3.4				4.75	6.75	3.25	
366	000230	Ngô Huy Hoàng	30/05/2004	12A9	2	4.4	2.8				3	4.75	5	
367	000234	Trần Đức Hùng	09/09/2004	12A9	5.25	4.2	3.4				4.25	5.5	6.5	
368	000235	Nguyễn Phi Hùng	09/05/2004	12A9	5	4.2	3.4				6.5	7	5.5	
369	000242	Nguyễn Đăng Huy	25/09/2004	12A9	3.75	6	6				5	5.75	6.25	
370	000255	Nguyễn Thị Tú Linh	11/06/2004	12A9	5.75	5.4	4.6				7.5	7.5	6.75	
371	000265	Phan Văn Minh	27/01/2004	12A9	3	3.4	3.4				3.5	5	4.5	
372	000268	Hoàng Diễm Thảo My	24/09/2003	12A9	3.25	6	4.2				4.5	6.5	4.25	
373	000270	Nguyễn Thành Nam	11/05/2004	12A9	6.25	2.6	2.8				5.5	5.5	4.75	
374	000275	Võ Thị Kim Ngân	04/08/2004	12A9	5.75	6.2	6				8.5	7.5	7.75	
375	000282	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	12/06/2004	12A9	4.75	2.6	4.2				7.5	5.75	6.5	
376	000284	Phạm Thị Thanh Nhân	10/02/2004	12A9	5.25	4.2	3.2				5.75	5.75	6.75	
377	000289	Nguyễn Lê Uyên Nhi	18/05/2004	12A9	3.75	3	3.2				3.5	6.25	6.5	
378	000291	Võ Phạm Ái Nhi	11/09/2004	12A9	4	3.8	4				7.5	5.75	3.75	
379	000299	Huỳnh Thị Kim Oanh	12/06/2004	12A9	4	2.8	3.4				2.5	4.25	3	
380	000311	Lê Nguyễn Hoài Phương	23/06/2004	12A9	4.75	3.8	4.2				4.25	5.5	6	
381	000317	Nguyễn Anh Quốc	21/04/2003	12A9	4.75	4.6	3.2				7	5.25	6.5	
382	000321	Lê Hoàng Sơn	31/05/2004	12A9	6	5	3.4				5.75	6	6	
383	000328	Lê Hoàng Thắm	28/07/2004	12A9	5.25	3.8	4.6				4.5	6.5	5.75	
384	000332	Lê Huỳnh Kim Thanh	28/02/2004	12A9	5.25	4	4.8				7.25	5.75	4.5	
385	000339	Huỳnh Văn Thắng	30/07/2004	12A9	1.8	4.2	3.2				3.5	6.25	3.75	
386	000342	Võ Hoàng Minh Thiện	20/07/2003	12A9	4.75	3.4	4.6				5.25	2.75	5.25	
387	000352	Hà Thị Thùy	20/02/2004	12A9	5	4	4				7.5	6	6.25	
388	000355	Nguyễn Hoàng Anh Thư	03/06/2004	12A9	4.25	3.2	3.8				6.25	6.5	6	
389	000360	Phan Thị Kim Tiên	14/09/2004	12A9	4.25	3.6	4.6				8	5.5	5	

STT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Văn	Toán	Anh	Lý	Hoá	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Ghi chú
390	000364	Nguyễn Thị Thu Trang	29/06/2004	12A9	2.25	4.4	5				4.5	6.75	4.5	
391	000366	Võ Thị Thanh Trang	24/10/2004	12A9	3.75	3.2	4				5.25	4.25	5	
392	000368	Nguyễn Ngọc Trân Trân	29/11/2004	12A9	1.75	3.4	3.8				3.75	6.5	2.5	
393	000370	Hồ Đức Trí	01/03/2004	12A9	4.25	3.2	3.6				6.75	6.5	5	
394	000375	Trương Đức Trung	01/12/2004	12A9	3	4.4	4.8				2.75	6.75	5.25	
395	000377	Nguyễn Bảo Tú Tú	04/01/2004	12A9	3.5	4.4	5.2				4	6	4.5	
396	000379	Nguyễn Trần Anh Tuấn	13/04/2004	12A9	4.5	4.8	5				5	6.5	7.25	
397	000384	Nguyễn Hiếu Tường Vân	06/10/2004	12A9	4	5.6	5.4				4.25	6.25	5	
398	000385	Hoàng Đại Vĩ	14/09/2004	12A9	5.25	4.6	5.2				7.25	5.25	7.75	
399	000396	Trần Thúy Vy	11/02/2004	12A9	2.5	3.4	4.2				4.5	5.5	6.5	
400	000398	Nguyễn Ngọc Như Ý	23/07/2004	12A9	4.25	3.2	4.8				4.75	6	6.25	
401	000401	Nguyễn Thị Hoàng Yến	12/02/2004	12A9	2.5	3.6	4.4				3	5.5	7	